

Số: **2119**/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **15** tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Quy hoạch chung thị trấn Mậu A
và vùng phụ cận đến năm 2035**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch vùng huyện; quy hoạch chung; quy hoạch phân khu các đô thị; quy hoạch chung các xã định hướng lên đô thị trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung thị trấn Mậu A và vùng phụ cận đến năm 2035;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 2659/BC-SXD ngày 08/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung thị trấn Mậu A và vùng phụ cận đến năm 2035, với những nội dung như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung thị trấn Mậu A và vùng phụ cận đến năm 2035.

2. Phạm vi, ranh giới, thời hạn lập quy hoạch

2.1. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch

- Phạm vi lập quy hoạch: Bao gồm địa giới hành chính thị trấn Mậu A và một phần địa giới hành chính các xã An Thịnh, Yên Hợp, Mậu Đông, Ngòi A, Yên Thái, huyện Văn Yên với diện tích lập quy hoạch khoảng 34,40 km², trong đó:

+ Thị trấn Mậu A hiện hữu có diện tích 7,97 km², dân số khoảng 12.416 người.

+ Vùng phụ cận có diện tích khoảng 26,43 km², dân số khoảng 6.584 người, bao gồm: Xã An Thịnh 1,19km², xã Yên Hợp 3,40km², xã Mậu Đông 7,53km², xã Ngòi A 5,26km², xã Yên Thái 9,05km²).

- Ranh giới: Phía Bắc và Đông Bắc giáp xã Ngòi A; Phía Tây Bắc giáp xã Mậu Đông và xã An Thịnh (đến hành lang đường cao tốc Nội Bài- Lào Cai); Phía Tây và Tây Nam giáp xã Yên Hợp (đến hành lang đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai); Phía Đông Nam giáp xã Yên Thái (đến hết ranh giới xã Yên Thái).

2.2. Thời hạn lập quy hoạch

- Quy hoạch giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025.

- Quy hoạch giai đoạn dài hạn đến năm 2035.

3. Quy mô quy hoạch

- Quy mô diện tích lập quy hoạch khoảng 3.440ha (34,40km²).

- Quy mô dân số: Dân số hiện trạng khoảng 19.000 người; Dự kiến dân số đến năm 2035 khoảng 35.000 người.

4. Tính chất

- Là trung tâm hành chính cấp huyện về chính trị, kinh tế, tài chính, văn hóa giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ; đầu mối giao thông quan trọng có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện và vùng liên huyện.

- Là trung tâm phát triển mạnh về dịch vụ, thương mại, du lịch, văn hóa giàu bản sắc địa phương. Là đô thị động lực phát triển kinh tế - xã hội của huyện Văn Yên.

5. Quy hoạch sử dụng đất

5.1. Bảng quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn

Stt	Danh mục sử dụng đất	Giai đoạn 2025			Giai đoạn 2035		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m2/ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m2/ng)
	Tổng diện tích tự nhiên	3.440,0	100,0		3.440,0	100,0	
	Đất xây dựng đô thị	603,16	17,53		740,08	21,51	
	Đất khác	2.836,84	82,47		2.699,92	78,49	
A	Diện tích đất xây dựng đô thị	603,16	100,0	241,26	740,08	100,0	211,45
I	Đất dân dụng	177,96	29,50	71,19	234,73	31,72	67,07
1.1	Đất nhóm nhà ở	151,87	25,18	60,75	198,75	26,86	56,79
1.1.1	Đất ở hiện trạng cải tạo chỉnh trang	120,19	19,93	63,26	120,19	16,24	63,26
1.1.2	Đất nhóm nhà ở xây dựng mới	31,68	5,25	52,80	78,56	10,62	49,10
1.2	Đất công cộng đô thị (công trình công cộng, và trường THPT)	13,40	2,22	5,36	15,73	2,12	4,49
1.3	Đất cây xanh đô thị	12,69	2,10	5,08	20,25	2,74	5,79
II	Đất ngoài dân dụng	425,20	70,50	170,08	505,35	68,28	144,38
2.1	Đất thương mại dịch vụ	19,06	3,16	7,63	32,20	4,35	9,20
2.2	Đất công nghiệp, kho tàng	80,11	13,28	32,04	87,45	11,82	24,99
2.3	Đất hỗn hợp	19,41	3,22	7,76	19,50	2,63	5,57
2.4	Đất du lịch	18,46	3,06	7,38	28,08	3,79	8,02
2.5	Đất cơ quan trụ sở ngoài đô thị	7,21	1,20	2,88	7,57	1,02	2,16
2.6	Đất trung tâm y tế	2,31	0,38	0,92	2,31	0,31	0,66
2.7	Đất tôn giáo, di tích	8,44	1,40	3,38	8,44	1,14	2,41
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	9,17	1,52	3,67	17,26	2,33	4,93
2.9	Đất trung tâm thể dục thể thao	4,63	0,77	1,85	4,63	0,63	1,32
2.10	Đất an ninh	3,57	0,59		3,57	0,48	
2.11	Đất quốc phòng	4,45	0,74	1,78	4,45	0,60	1,27
2.12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9,34	1,55	3,74	29,15	3,94	8,33
2.13	Đất giao thông, Bến xe, bãi đỗ xe đô thị	229,32	38,02	91,73	251,02	33,92	71,72
2.14	Đất cây xanh chuyên dùng	9,72	1,61	3,89	9,72	1,31	2,78
B	Đất khác	2.836,84	100,0		2.699,92	100,0	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	821,13	28,95		691,38	25,61	
1.2	Đất dự trữ phát triển				112,27	4,16	
1.3	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	335,39	11,82		335,89	12,44	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	20,40	0,72		20,40	0,76	
1.5	Đất lâm nghiệp	1.653,96	58,30		1.538,25	56,97	
1.6	Đất khai khoáng	5,96	0,21		5,96	0,22	

5.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật: Đảm bảo tuân thủ theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

6. Định hướng phát triển không gian đô thị

6.1. Định hướng phát triển không gian: Định hướng phát triển đô thị dựa trên các điều kiện thực trạng, cụ thể như sau:

- Cơ sở hạ tầng và phân bố dân cư tập trung chủ yếu tại khu vực trung tâm hiện hữu.

- Đường tỉnh ĐT.163, ĐT.165, ĐT.166 đóng vai trò quan trọng trong kết nối đối ngoại liên vùng, hành lang phát triển kinh tế của tỉnh, huyện, là trục chính phát triển đô thị và định hướng không gian tổng thể đô thị.

- Các khu vực chức năng đặc thù (dân cư, dịch vụ) nằm phân tán, xen kẽ giữa không gian sinh thái (nông, lâm nghiệp) xung quanh trong phạm vi quy hoạch.

- Phát triển đất ở mới gắn kết với các khu dân cư hiện trạng và các khu chức năng của đô thị với nhiều loại nhà ở đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số, đa dạng đối tượng sử dụng.

6.2. Phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị

6.2.1. Khu chỉnh trang, cải tạo

- Khu vực chỉnh trang, cải tạo là các không gian hiện hữu của đô thị và các khu dân cư hiện hữu. Việc cải tạo chỉnh trang các khu vực hiện hữu trên cơ sở tôn trọng hiện trạng, nâng cấp hoàn thiện các chức năng còn thiếu hoặc xuống cấp, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, nhằm nâng cao các giá trị phục vụ đô thị cũng như đáp ứng tiêu chí của đô thị loại IV.

- Quy mô khu vực cải tạo, chỉnh trang mang tính cục bộ, rải rác, đa phần tập trung nhiều tại trung tâm đô thị và các trung tâm xã.

6.2.2. Khu bảo tồn

- Khu vực bảo tồn là các không gian cảnh quan, di tích lịch sử, văn hóa, không gian tôn giáo tín ngưỡng. Các không gian bảo tồn cần được tôn trọng về tính chất đặc trưng riêng, môi trường cảnh quan xung quanh, phạm vi bảo vệ để không bị xâm hại.

- Quy mô các khu vực bảo tồn nhỏ lẻ cần có các quy chế quy định riêng cho từng hạng mục, không gian, khu vực riêng biệt để đảm bảo hiệu quả trong quản lý và bảo tồn.

6.2.3. Khu phát triển mới

- Khu vực phát triển mới bao gồm các không gian ở, thương mại dịch vụ, công cộng... được định hướng hình thành trong tương lai. Các không gian phát triển mới hiện đại, đồng bộ về hạ tầng đảm bảo nhu cầu phát triển của đô thị trong tương lai, hài hòa với các không gian hiện hữu và văn hóa địa phương.

- Quy mô khu phát triển mới tùy thuộc vào các vị trí cần bố trí hoặc tính chất của khu vực phát triển mới. Các không gian phát triển mới đảm bảo đủ quy mô phục vụ cho phát triển của đô thị và thuận lợi cho phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật hiện đại hướng tới phát triển đô thị bền vững.

6.2.4. Khu cấm xây dựng

Khu vực cấm xây dựng là các khu vực được dành cho đất an ninh quốc phòng, khu bảo tồn, bảo vệ môi trường. Quy mô các khu vực cấm xây dựng phụ thuộc vào quy mô công trình và mục đích sử dụng.

7. Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các khu chức năng của đô thị, trục không gian chính đô thị

7.1. Định hướng, phân vùng không gian theo chức năng sử dụng đất

Bố trí hợp lý không gian khu trung tâm mới, không gian các khu dân cư mới và dân cư hiện hữu, không gian phát triển thương mại dịch vụ, du lịch, không gian phát triển công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp chất lượng cao và không gian dự trữ phát triển, cụ thể:

- Không gian các khu trung tâm xây dựng mới: Xác định quy mô, vị trí hệ thống các công trình công cộng (hành chính, văn hóa, công cộng, thương mại dịch vụ và các công trình hỗn hợp phục vụ cho đô thị); Xác định cấu trúc, tính chất, chức năng và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phù hợp mục tiêu phát triển cộng hưởng với trục động lực hình thành trong tương lai.

- Không gian các khu dân cư hiện hữu: Khoanh vùng các khu dân cư hiện hữu để cải tạo chỉnh trang, hoàn thiện các kết nối giao thông vùng biên và bổ sung các chức năng công cộng đô thị mới. Việc cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu trên cơ sở tôn trọng hiện trạng, nâng cấp hoàn thiện các chức năng còn thiếu hoặc xuống cấp, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, nhằm nâng cao đời sống của người dân cũng như đáp ứng các tiêu chí của đô thị loại IV.

- Không gian các khu dân cư mới: Xác định vị trí, quy mô và định hướng các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp cho các khu vực dân cư mới; Các khu ở, nhóm ở hình thành với hệ thống hạ tầng xã hội đảm bảo bán kính phục vụ phù hợp. Xây dựng các khu dân cư mới hiện đại đồng thời hài hòa với phong tục tập quán sinh sống của người dân, tạo dựng bộ mặt đô thị mới hiện đại, là động lực phát triển đô thị đồng thời thu hút đầu tư từ các nguồn lực bên ngoài, đảm bảo nhu cầu phát triển của đô thị, đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025 và phát triển bền vững các giai đoạn tiếp theo.

- Không gian phát triển thương mại dịch vụ: Xác định vị trí, quy mô, tính chất đặc trưng, cấp phục vụ và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phù hợp, đồng thời kết hợp với các không gian chức năng khác của đô thị tạo thành các hệ sinh thái nhằm mục tiêu phát triển kinh tế và đảm bảo sinh kế cho dân cư đô thị hướng tới tiêu chí đô thị loại IV.

- Không gian phát triển du lịch: Xác định vị trí, quy mô, tính chất đặc trưng từng không gian; Đưa ra các loại hình khai thác hoạt động du lịch phù

hợp với môi trường cảnh quan, văn hóa, lịch sử của điểm phát triển du lịch. Trong khu vực lập quy hoạch dự kiến phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp trải nghiệm tại xã Ngòi A nhằm khai thác tối đa cảnh quan tự nhiên và du lịch tâm linh tại khu vực chùa Đại An, xã An Thịnh (cạnh nút giao IC14).

- Không gian phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp chất lượng cao: Nền tảng từ quỹ đất nông nghiệp hiện hữu được phát triển theo mô hình sinh thái năng suất cao, tập trung vào những cây trồng chủ lực của địa phương tạo động lực phát triển kinh tế và đảm bảo sinh kế cho người dân.

- Không gian dự trữ phát triển: Dự phòng mở rộng đô thị và bổ sung các chức năng mới trong quá trình phát triển về dài hạn; khu vực dự trữ phát triển chủ yếu tập trung tại khu vực các xã phụ cận (Mậu Đông, Yên Thái, Yên Hợp).

7.2. Định hướng, phân vùng không gian theo đặc trưng phát triển

Tổng thể thị trấn Mậu A và vùng phụ cận được chia thành 6 phân vùng không gian đặc trưng:

- Khu I: Khu vực cải tạo, chỉnh trang đô thị hiện hữu và định hình các giới hạn phát triển mở rộng của khu trung tâm thị trấn.

- Khu II: Là khu vực hỗ trợ kết nối của trung tâm thị trấn với cao tốc Nội Bài - Lào Cai.

- Khu III: Khu vực dự trữ quỹ đất phát triển mới về phía Đông thị trấn, hỗ trợ kết nối mở rộng về hướng trung tâm tỉnh Yên Bái.

- Khu IV: Khu vực hiện hữu phía Tây đảm bảo các kết nối giao thông, chỉnh trang hiện trạng và dự trữ không gian mở rộng về dài hạn cho trung tâm thị trấn.

- Khu V: Là vùng giới hạn phát triển của đô thị trung tâm với khung giới hạn của đường Yên Bái - Khe Sang và đường cao tốc kết nối với tỉnh Hà Giang.

- Khu VI: Là khu vực lâm viên sinh thái phía Đông Bắc thị trấn có bản sắc cảnh quan đặc trưng kết hợp các khu vực nông nghiệp hiện hữu.

7.3. Trục không gian chính đô thị

Trên cơ sở đánh giá các yếu tố tác động đến sự phát triển của thị trấn và không gian đô thị hiện hữu, các trục chính đô thị bao gồm:

- Trục đường tỉnh ĐT.163, ĐT.165; ĐT.166.

- Trục đường đường Hồng Hà, đường Góc Sỏ, đường Ga Nhâm.

- Đường Lý Tự Trọng, đường Trần Quốc Toản.

- Các trục xanh và không gian quảng trường, công viên, vườn hoa, cây xanh, mặt nước, thể dục thể thao là nơi kết hợp các hoạt động giao lưu văn hoá, tổ chức các sự kiện, lễ hội có quy mô lớn của thị trấn cũng như toàn huyện. Quy hoạch xây dựng các tiện ích đô thị, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đô thị tiếp cận, sử dụng, đảm bảo không gian sinh hoạt và môi trường tốt nhất.

8. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị

8.1. Chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật

8.1.1. Quy hoạch san nền

- Khu vực hiện hữu cải tạo, xây dựng xen cây, bao gồm:

+ Khu vực xây dựng mật độ cao: Sử dụng giải pháp cải tạo, chỉnh trang trong đó giữ nguyên cao độ sân vườn hiện tại, nâng nền công trình trong quá trình nâng cấp hoặc xây mới công trình tại vị trí cũ đảm bảo phù hợp với điều kiện hiện trạng, tránh gây ngập úng cục bộ.

+ Khu vực xây dựng với mật độ thấp: Sử dụng giải pháp tôn nền cục bộ khi xây dựng xen cây với các công trình hiện trạng tránh gây ngập úng cục bộ và kết nối hài hòa với khu vực hiện trạng.

- Khu vực xây dựng mới: Cao độ nền xây dựng khi triển khai các dự án tôn trọng tối đa cao độ nền, độ dốc địa hình tự nhiên, đảm bảo không gây ngập úng cục bộ, thoát nước mặt thuận lợi; Khu vực phát triển xây dựng trên nền ao, ruộng canh tác cần tôn nền tối thiểu 0,5÷1,5(m), tuân thủ hướng thoát nước về phía sông Hồng. Cao độ khống chế xây dựng đối với khu vực phía Tây sông Hồng $\geq 42,0\text{m}$; đối với khu vực phía Đông sông Hồng $\geq 44,0\text{m}$.

8.1.2. Quy hoạch thoát nước mưa

- Toàn bộ mạng lưới thoát nước của khu vực đô thị xây dựng mới sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn; nước mưa trên toàn bộ bề mặt khu vực thiết kế sẽ được gom về các tuyến công thoát nước dọc theo các trục giao thông sau đó được xả ra nguồn tiếp nhận (suối, ngòi). Đối với các khu vực hiện hữu dùng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải), từng bước xây dựng các hố ga tách dòng tại các cửa xả và xây dựng các công gom để thu nước thải về trạm xử lý.

- Khu vực quy hoạch được chia ra làm 6 lưu vực thoát nước chính:

+ Lưu vực 1: Nằm ở phía Đông Bắc sông Hồng, bao gồm 1 phần ranh giới xã Mậu Đông, diện tích khoảng 459,04ha, hướng thoát chính thoát về các khe, suối hiện trạng rồi thoát về sông Hồng.

+ Lưu vực 2: Nằm ở phía Đông Bắc sông Hồng, bao gồm 1 phần ranh giới xã Mậu Đông, xã Ngòi A và thị trấn Mậu A, diện tích khoảng 604,09ha, hướng thoát chính thoát về các khe, suối hiện trạng rồi thoát về sông Hồng.

+ Lưu vực 3: Nằm ở phía Đông Bắc sông Hồng, bao gồm 1 phần ranh giới xã Ngòi A và phần lớn diện tích thị trấn Mậu A, diện tích khoảng 854,05ha, hướng thoát chính thoát về các khe, suối hiện trạng rồi thoát về sông Hồng.

+ Lưu vực 4: Nằm ở phía Đông Bắc sông Hồng, bao gồm 1 phần ranh giới xã Ngòi A và xã Yên Thái diện tích khoảng 414,01ha, hướng thoát chính thoát về các khe, suối hiện trạng rồi thoát về sông Hồng.

+ Lưu vực 5: Nằm ở phía Đông Bắc sông Hồng, bao gồm 1 phần ranh giới xã Yên Thái diện tích khoảng 518,34ha, hướng thoát chính thoát về các khe, suối hiện trạng rồi thoát về sông Hồng.

+ Lưu vực 6: Nằm ở phía Tây Nam sông Hồng, bao gồm 1 phần ranh giới xã Yên Hợp và An Thịnh diện tích khoảng 374,43ha, hướng thoát chính thoát về các khe, suối hiện trạng rồi thoát về sông Hồng.

8.2. Giao thông

8.2.1. Giao thông đường bộ

a) Đường cao tốc, Quốc lộ

- Cao tốc Nội Bài - Lào Cai (CT.05), quy mô tiêu chuẩn đường cao tốc 6 làn xe với lộ trình đầu tư đến năm 2030.

- Cao tốc nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai với Hà Giang (CT.12): Xây dựng mới tuyến có điểm đầu tuyến tại nút giao IC14 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai thuộc địa phận xã An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái; điểm cuối tại xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang tỉnh Hà Giang, quy mô 04 làn xe với lộ trình đầu tư đến năm 2030. Xây dựng mới các nhánh rẽ kết nối từ đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi Hà Giang với nút giao IC14.

- Quốc lộ 32D là tuyến kết nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại nút giao IC14 đi thị xã Nghĩa Lộ - thị trấn Trạm Thầu - huyện Bắc Yên tỉnh Sơn La, đoạn qua khu vực nút giao IC14 được nâng cấp lên từ ĐT.175, quy mô nền đường 17,5m, mặt đường 7,5m, vỉa hè 2x5,0m.

b) Đường tỉnh: Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tỉnh, bao gồm:

- Đường tỉnh 163 (Yên Bái - Khe Sang), quy mô nền đường 20,5m, mặt đường 10,5m, vỉa hè 2x5,0m.

- Đường tỉnh 165 (Mậu A - Tân Nguyên), quy mô nền đường 20,5m, mặt đường 10,5m, vỉa hè 2x5,0m.

- Đường tỉnh 166 (Ấu Lâu - Đông An): Đoạn qua xã An Thịnh, xã Yên Hợp quy mô nền đường 20,5m, mặt đường 10,5m, vỉa hè 2x5,0m; đối với đoạn đầu tuyến (Đoạn Đ.3b) được nâng cấp mở rộng với quy mô nền đường 34m, mặt đường 15m, dải phân cách 9m, vỉa hè 2x5m.

c) Đường giao thông đô thị

Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường vành đai thị trấn, đường liên khu vực, đường chính khu vực, đường khu vực và các tuyến đường nội thị theo tiêu chuẩn đường đô thị với quy mô phù hợp với điều kiện thực tế và dự báo trong tương lai nhằm kết nối các khu chức năng và các tuyến giao thông đối ngoại.

d) Công trình cầu: Xây dựng mới 02 cầu vượt sông Hồng, gồm cầu Mậu A nằm trên tuyến cao tốc kết nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi Hà Giang (dự án riêng) và cầu khu vực xã Yên Hợp.

đ) Bến xe khách

- Bến xe khách Mậu A hiện hữu: Giai đoạn sau năm 2030 chuyển đổi thành bãi đỗ xe.

- Bến xe khách huyện mới: Giai đoạn sau năm 2030, xây dựng mới bến xe khách khu vực đầu đường vành đai phía Đông kết nối với cầu Yên Hợp, đạt quy mô loại 3, diện tích 1,28ha.

e) *Trạm dừng nghỉ*: Xây dựng mới 01 trạm dừng nghỉ trên tuyến ĐT163, tại khu vực nút IC14, quy mô trạm loại 3, diện tích tối thiểu 3000m².

8.2.2. *Giao thông đường sắt*

- Phối hợp nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai đi qua thị trấn Mậu A, xã Yên Thái, xã Mậu Đông. Nâng cấp, cải tạo Ga Mậu A, thành loại hình ga tổng hợp, diện tích 1,59ha.

- Giai đoạn sau năm 2030, phối hợp nghiên cứu đầu tư xây dựng mới tuyến đường sắt điện khí hóa, khổ 1.435mm (Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

8.2.3. *Giao thông đường thủy*

- Phối hợp nâng cấp tuyến đường thủy nội địa quốc gia Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai, đoạn qua tỉnh Yên Bái đạt cấp III.

- Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng mới cảng hàng hóa Mậu A trên sông Hồng, công suất 300.000 tấn/năm, vị trí tại khu vực xã Ngòi A, diện tích 3,2ha.

8.2.4. *Giao thông công cộng*: Quy hoạch tuyến xe buýt trên các tuyến đường tỉnh (ĐT.163, ĐT.165, ĐT.166), đường vành đai Hồng Hà, đường vành đai Hà Chương và đường liên kết vùng.

8.3. *Cấp điện*

- Khu vực quy hoạch tiếp tục sử dụng nguồn điện từ lưới điện quốc gia thông qua trạm 110/35/22KV Văn Yên (công suất 2x25MVA) và trạm nằm tại xã Ngòi A, cách trung tâm thị trấn Mậu A khoảng 3km về phía Bắc.

- Bổ sung nguồn điện cho khu vực từ thủy điện Ngòi Hút 8, Ngòi Hút 9 công suất 22MW.

- Tổng nhu cầu dùng điện đến năm 2025 là 14.596,66 KVA; Đến năm 2035 là 23.108,15 KVA.

- Xây dựng mới hệ thống đường dây 110kV Ngòi Hút 8, Ngòi Hút 9 - Văn Yên, đoạn qua ranh giới nghiên cứu 1,3km.

- Xây dựng mới thêm 35 trạm 22/0.4KV. Cải tạo nâng công suất 51 trạm hiện hữu.

- Xây dựng mạng lưới cấp điện và chiếu sáng theo hệ thống giao thông và các khu vực công cộng đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng và các tiêu chuẩn cấp điện và chiếu sáng đô thị.

8.4. *Hạ tầng viễn thông thụ động*

- Nhu cầu đến năm 2025 khoảng 28.800 Lines; Đến năm 2035 khoảng 43.800 Lines.

- Khu vực nghiên cứu dự kiến sẽ lấy tín hiệu cáp quang từ trạm viễn thông bưu điện trung tâm huyện Văn Yên.

- Giai đoạn đến năm 2025

+ Viễn thông: Xây mới tuyến cáp thuê bao chạy ngầm kết nối tổng đài vệ tinh mới với HOST. Từng bước ngầm hóa đồng bộ hạ tầng kỹ thuật tuyến truyền dẫn; Nâng cấp công suất các trạm BTS hiện có, lắp đặt các trạm BTS mới.

- Bưu chính: Duy trì hoạt động và nâng cao chất lượng phục vụ của mạng vận chuyển bưu chính; Dịch vụ bưu chính: phát triển các dịch vụ mới, dịch vụ tài chính.

b) Giai đoạn đến năm 2035

- Viễn thông: Nâng cấp dung lượng tổng đài lên 43.800 thuê bao (lines), hoàn thành mô hình mạng thế hệ mới (NGN).

- Bưu chính: Giữ nguyên mạng lưới phục vụ đã có, tăng cường khả năng phục vụ dịch vụ bưu chính để đáp ứng nhu cầu tăng cao của người dân.

8.5. Cấp nước

- Tổng nhu cầu sử dụng nước thị trấn Mậu A đến năm 2035 là 5.000 m³/ng.đ. Nguồn nước mặt lấy từ suối Khe Lâm A.

- Giai đoạn 2025: Tổng nhu cầu dùng nước của thị trấn là 3.000 m³/ng.đ. Nâng cấp công suất nhà máy nước hiện có từ 2.000 m³/ng.đ lên thành 3.000 m³/ng.đ; khai thác hợp lý nguồn nước mặt để đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước của toàn thị trấn.

- Giai đoạn đến 2035 nhu cầu dùng nước của thị trấn là 5.000 m³/ng.đ. Mở rộng và nâng công suất nhà máy nước lên 5.000 m³/ng.đ. Mở rộng mạng lưới đường ống chính đưa nước đến các khu dân cư mở rộng và các công trình công cộng xây dựng mới trong thị trấn.

- Xây dựng mạng lưới cấp nước chủ yếu chạy dọc các tuyến đường trục chính nối từ nhà máy nước tới trung tâm đô thị, các khu chức năng và khu dân cư tập trung.

8.6. Quy hoạch thoát nước thải, thu gom, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

8.6.1. Quy hoạch thoát nước thải

- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế riêng hoàn toàn giữa nước mưa và nước thải.

- Tổng lượng nước thải đến năm 2025 là 2.300 m³/ng.đ; đến năm 2035 là 4.600 m³/ng.đ.

- Dọc theo các tuyến đường quy hoạch bố trí các tuyến cống thoát nước thải có kích thước D300mm-D400mm để thu gom nước thải của các công trình dẫn về trạm xử lý nước thải cục bộ.

8.6.2. Quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn

- Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị giai đoạn đến năm 2025 khoảng 22,18 tấn/ng.đ; giai đoạn đến năm 2035 khoảng 34,65 tấn/ng.đ.

- Toàn bộ chất thải rắn phát sinh trên địa bàn được thu gom, vận chuyển về điểm trung chuyển rác tại khu vực xã Yên Thái, chất thải rắn được xử lý sơ bộ trước khi vận chuyển đến 02 lò đốt rác chất thải rắn sinh hoạt cụm các xã An Thịnh, Đại Phác, Đại Sơn, Mỏ Vàng, Yên Hợp, Yên Phú, Xuân Ái, Viễn Sơn, Nà Hâu và Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt liên huyện Trấn Yên - Văn Yên tại xã Báo Đáp, huyện Trấn Yên.

8.6.3. Quy hoạch quản lý nghĩa trang

- Giai đoạn ngắn hạn: Cải tạo, mở rộng nghĩa các nghĩa trang hiện hữu đáp ứng nhu cầu của người dân.

- Giai đoạn dài hạn: Tiến hành quy hoạch nghĩa trang rải rác trên địa bàn các tổ dân phố thành các công viên nghĩa trang. Xây dựng công viên nghĩa trang tập trung của thị trấn và khu vực phụ cận tại khu vực xã Mậu Đông, quy mô khoảng 20,83 ha.

9. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường

- Phân tích, dự báo các vấn đề môi trường chính có ảnh hưởng trong quá trình triển khai quy hoạch bao gồm: lựa chọn đất xây dựng trong mối liên hệ với phòng chống thiên tai, giảm thiểu ngập úng, sạt lở; ô nhiễm nguồn nước; công tác quản lý chất thải rắn, nước thải, thoát nước, bảo vệ hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên.

- Xây dựng các hướng dẫn, tiêu chuẩn và quy trình bảo vệ môi trường trong các khu chức năng, thiết lập kế hoạch quản lý, giám sát môi trường cho các giai đoạn cụ thể nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường tự nhiên.

- Sắp xếp thứ tự ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, cải thiện các vấn đề môi trường còn tồn tại, các khu vực cách ly bảo vệ môi trường (các không gian cây xanh, hành lang bảo vệ suối, các khu vực hạn chế phát triển....).

10. Thành phần hồ sơ

- Thành phần hồ sơ quy hoạch như hồ sơ kèm theo được Sở Xây dựng thẩm định, trình duyệt theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng, bao gồm: Thuyết minh quy hoạch, hồ sơ bản vẽ quy hoạch, Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch.

- Hồ sơ quy hoạch gồm 07 bộ, được lưu trữ tại Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên và các cơ quan chức năng liên quan để quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan có trách nhiệm:

Quản lý, bàn giao hồ sơ cho các cơ quan chức năng liên quan; tổ chức công bố công khai đồ án Quy hoạch chung thị trấn Mậu A và vùng phụ cận đến năm 2035 để các tổ chức và nhân dân biết, tham gia kiểm tra và thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức triển khai lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, theo đồ án quy hoạch chung đã phê duyệt, làm cơ sở để quản lý đất đai, cấp phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng đô thị theo quy định.

- Xây dựng quy chế quản lý đô thị, chương trình phát triển đô thị, các cơ chế chính sách và kế hoạch thực hiện đầu tư theo từng giai đoạn; tập trung huy động các nguồn lực để triển khai việc đầu tư xây dựng và phát triển đô thị theo quy hoạch đã phê duyệt.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án đầu tư, phát triển đô thị theo quy hoạch đã phê duyệt đảm bảo tuân thủ đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *mv*

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Trung tâm điều hành thông minh;
- Chánh, PCVP.UBND tỉnh (KT);
- Lưu: VT, TNMT, XD. *huy*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature in blue ink]
Trần Huy Tuấn